

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở MIỀN TRUNG

Nguyễn Phúc Nguyên*

Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp là yếu tố quyết định nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà Đảng ta đã lựa chọn. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu lần chính sách mới chỉ đứng dưới góc độ chính sách của Nhà nước, bài báo này đi sâu phân tích các nhân tố tác động đến đầu tư vào các khu công nghiệp dưới góc nhìn của doanh nghiệp. Lấy ý tưởng từ phân tích hành vi đầu tư, bài báo sử dụng mô hình IVprobit để kiểm định các giả thuyết nêu ra. Lợi ích kỳ vọng từ đầu tư, ảnh hưởng của chính sách đến thu hút đầu tư và sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ là các nhân tố chính làm nảy sinh ý định đầu tư của các doanh nghiệp. Bài báo cũng nêu bật hiện trạng về hành vi đãi ngộ của cơ quan hữu quan đối với các thành phần kinh tế. Bài báo hữu dụng cho cả những người thực thi chính sách lẫn các doanh nghiệp.

Từ khóa: Đầu tư; Lý thuyết TPB; Chính sách; Công nghiệp hỗ trợ; Lợi ích.

1. Giới thiệu

Công cuộc đổi mới từ năm 1986 mà Đảng và Nhà nước ta khởi xướng đã mang lại những thành công ngoạn mục với tốc độ tăng trưởng GDP khá cao. Chúng ta đã huy động mạnh mẽ các nguồn vốn trong và ngoài nước để tập trung cho đầu tư phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tốc độ phát triển giữa các khu vực không đồng đều, trong đó, khu vực tăng trưởng chậm và hiệu quả thấp là khu vực miền Trung so với hai đầu đất nước. Do vậy, Chính phủ đã thành lập vùng kinh tế trọng điểm miền Trung theo nghị định 92/2006/NĐ-CP nhằm xây dựng vùng này thành một trong những vùng phát triển năng động của cả nước, đảm bảo vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Toàn vùng đã xây dựng 34 khu công nghiệp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ lực như hóa dầu, năng lượng, lắp ráp ô tô, hóa chất... Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra trong việc liên kết phát triển khu vực này trở thành trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao chính là thu hút đầu tư. Làm thế nào và cần có những điều chỉnh gì để thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ở khu vực này? Hầu hết các chính sách mà các tỉnh duyên hải miền Trung đề cập chưa phân tích sâu tác động của nó đối với thu hút đầu tư. Bài báo đi vào

phân tích các nhân tố tác động đến đầu tư dưới góc độ doanh nghiệp. Kết quả của nghiên cứu chỉ rõ những nhân tố tác động đến quyết định đầu tư của một doanh nghiệp vào một khu công nghiệp. Nó cũng minh chứng liệu các chính sách của từng địa phương và đặc điểm của từng khu công nghiệp có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp hay không. Từ đó đưa ra những đóng góp cho cả nhà hoạch định chính sách lẫn nhà đầu tư.

2. Các nhân tố tác động đến đầu tư vào khu công nghiệp

2.1. Lợi ích kỳ vọng của quyết định đầu tư

Đầu tư là việc sử dụng các nguồn lực của cải để gia tăng tích tụ và tập trung tư bản nhằm mục đích thu lợi ích lâu dài trong tương lai. Các doanh nghiệp sẽ xây dựng quan hệ hợp tác đầu tư vào một lĩnh vực cụ thể hoặc khu công nghiệp khi quyết định đó mang lại lợi ích. Theo Morgan và Hant (1994), các doanh nghiệp nhận được lợi ích vượt trội từ quyết định đầu tư, hợp tác sẽ cam kết chính họ vào mối quan hệ này. Hơn nữa, nghiên cứu thực nghiệm của Sillipo (2005) và nghiên cứu mới đây của Nguyễn (2011) cũng xác thực rằng lợi ích từ đầu tư là nhân tố tác động rất lớn đến ý định đầu tư và quyết định đầu tư của một doanh nghiệp vào một lĩnh vực hoặc

khu công nghiệp cụ thể. Tuy nhiên, liệu lợi ích đầu tư có tác động một cách trực tiếp đến quyết định đầu tư hay không? Tất cả các học giả nghiên cứu về vấn đề này cả về phương diện lý thuyết đến thực chứng đều nhất trí rằng lợi ích đầu tư sẽ tác động gián tiếp đến quyết định đầu tư thông qua ý định đầu tư (Fishbein và Ajzen, 1975; Ajzen và Madden, 1986; Nguyễn, 2011). Về nguyên tắc, lý thuyết giá trị kỳ vọng nhấn mạnh rằng hành vi là một phương trình của kỳ vọng của con người và phạm vi mà họ có thể đạt được lợi ích này. Quyết định đầu tư của một doanh nghiệp là một hành vi khác đặc biệt trong các hành vi của con người. Vì thế, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

Giả thuyết 1: Lợi ích của đầu tư có mối quan hệ thuận đối với ý định đầu tư. Lợi ích càng lớn sẽ gia tăng khả năng đầu tư vào khu công nghiệp của một doanh nghiệp.

2.2. Tác động của chính sách đến quyết định đầu tư

Chính sách của Chính phủ, mà cụ thể là các chính sách của từng vùng, có vai trò rất lớn đến quyết định đầu tư của một doanh nghiệp. Thực tế cho thấy tại các nước phát triển, chính sách của Chính phủ có vai trò to lớn trong định hướng đầu tư vào khu công nghiệp. Rosenfeld (1996) đã phát hiện được tác động tích cực của chính sách đến hợp tác đầu tư ở Đan Mạch. Tương tự, Kipping (1996) cũng đã phát hiện được vai trò của Chính phủ trong việc phát triển ngành công nghiệp ở Pháp và Đức. Nhật Bản, thông qua MITI, cũng định hướng sự phát triển của các doanh nghiệp thông qua tác động đến chính sách đầu tư, bảo hộ. Thực trạng này cũng đã diễn ra ở Việt Nam. Chính quyền các địa phương ở miền Trung đã đưa ra nhiều chính sách thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp. Ví dụ, với cơ chế được hưởng miễn giảm tiền thuê đất 15 năm, giảm 5 năm thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm thêm 50% khoản thuế này trong 3 năm tiếp theo mà lãnh đạo thành phố Đà Nẵng áp dụng đã tác động đến công tác đầu tư của các doanh nghiệp vào khu công nghiệp tại Đà Nẵng. Vì thế, chúng ta có thể kỳ vọng rằng:

Giả thuyết 2: Chính sách của Chính phủ tác động tích cực đến quyết định đầu tư vào các khu công nghiệp một cách gián tiếp thông qua việc gia tăng ý định đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực cụ thể.

2.3. Sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong khu công nghiệp

Doanh nghiệp đầu tư vào một khu công nghiệp trước hết kỳ vọng vào lợi ích tương lai của quyết

định đầu tư. Bên cạnh đó, sự thuận tiện của khu công nghiệp thể hiện ở yếu tố sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ có ý nghĩa sống còn với ý định đầu tư của doanh nghiệp. Các công ty không muốn phải đầu tư mọi mặt để sản xuất ra sản phẩm, họ muốn tận dụng lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh ở các khu công nghiệp dựa vào cơ cấu định hướng ngành ở khu công nghiệp đó. Chẳng hạn, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hóa dầu sẽ chọn khu công nghiệp Dung Quất thay vì khu công nghiệp Nhơn Hội. Các doanh nghiệp này sẽ có khả năng tiếp cận yếu tố đầu vào, thông tin công nghệ và nguồn nhân lực dễ dàng hơn (Lê Thế Giới, trang 121, 2009). Bên cạnh đó, trong nghiên cứu thực nghiệm tại địa bàn thành phố Đà Nẵng, tác giả Lê Thế Giới (2008) cũng đã xác định rằng công nghiệp hỗ trợ có tác động lớn đến ý định và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp. Trên cơ sở này, tác giả đi đến giả thuyết sau:

Giả thuyết 3: Sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong khu công nghiệp có tác động tích cực gia tăng ý định đầu tư vào khu công nghiệp của doanh nghiệp

2.4. Ý định đầu tư và quyết định đầu tư

Ý định là sự tự đánh giá về khả năng cam kết vào một hành vi cụ thể (Arkinson, 1964). Theo lý thuyết về hành động hợp lý (Fishbein và Ajzen, 1975) và lý thuyết mở rộng sau đó (lý thuyết về hành vi kế hoạch (Ajzen, 1994), thì nhân tố quyết định của một hành vi là ý định thực hiện hành vi đó. Hơn nữa, ý định xuất phát từ ước muốn của một cá nhân hoặc doanh nghiệp nhằm đạt được lợi ích cụ thể và tránh đi các bất lợi (Deci và Ryan, 1987). Vì vậy, bài báo định nghĩa rằng ý định đầu tư là ý định của một doanh nghiệp tham gia vào quyết định đầu tư (quyết định này có thể đơn phương đầu tư hoặc song phương và đa phương với đối tác). Trên cơ sở này, quyết định đầu tư chịu ảnh hưởng trực tiếp từ ý định đầu tư. Vì thế, tác giả đi đến giả thuyết:

Giả thuyết 4: Ý định đầu tư có quan hệ tích cực với quyết định đầu tư vào một khu công nghiệp cụ thể. Nó sẽ truyền tải tác động của các nhân tố khác đến quyết định đầu tư thông qua ý định đầu tư.

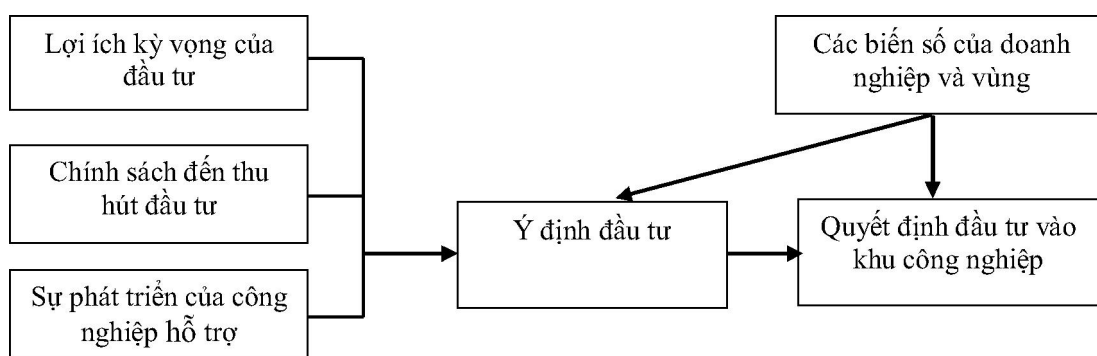
Chúng ta có thể khái quát mô hình ra quyết định đầu tư như hình 1.

3. Nghiên cứu và phân tích thực nghiệm

3.1. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được thực hiện thông qua cuộc khảo sát các doanh nghiệp trên địa

Hình 1: Sơ đồ nghiên cứu về quyết định đầu tư



bàn trong khu vực từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2011. Tác giả xây dựng bảng câu hỏi để giải quyết cho mô hình nghiên cứu ở trên. Bảng câu hỏi được soạn thảo trước sau đó thực hiện tiền kiểm tra với các nhà quản lý ở các doanh nghiệp. Trên cơ sở phản hồi từ người tham gia tiền khảo sát, tác giả hiệu chỉnh nội dung và câu chữ cho phù hợp. Sau đó, 600 bảng câu hỏi được phân phát cho các doanh nghiệp. Sau thời gian khảo sát, tác giả nhận được 206 phiếu trả lời hợp lệ. Tác giả sử dụng các câu hỏi để trắc nghiệm về ý định đầu tư, kỳ vọng về lợi ích và tác động của chính sách của địa phương đến ý định đầu tư của doanh nghiệp. Tác giả sử dụng thang điểm Likert (7 điểm) để đánh giá các biến số này. Quyết định đầu tư được đánh giá theo thang 0-1, trong đó 1 thể hiện doanh nghiệp tiến hành đầu tư và 0 là ngược lại. Để kiểm chứng tính chính xác của mô hình, tác giả sử dụng biến số về đặc điểm doanh nghiệp (quy mô: lớn, vừa và nhỏ theo cách phân loại doanh nghiệp của nghị định 56/2009/NĐ-CP). Hơn nữa, mỗi khu vực khác nhau sẽ có khuynh hướng đối với hoạt động đầu tư là khác nhau. Bài báo sẽ làm rõ tác động của yếu tố này.

3.2. Mô hình kinh tế lượng

Gọi DAUTU là biến số phản ánh quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào khu công nghiệp cụ thể. Vì vậy,

$$DAUTU_i = \begin{cases} 1, & \text{neu } DAUTU_i > 0 \\ 0, & \text{khác} \end{cases} \quad (1)$$

$$\text{Với mô hình ẩn như sau: } DAUTU_i = \beta_0 + \beta YDINH_i + \delta X_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

Theo River và Vuong (1988), nghiên cứu có thể đạt được tính nhất quán bằng cách sử dụng mô hình biến phương tiện (IVprobit model). Vì thế phương trình phương tiện như sau:

$$YDINH_i = \alpha + \mu LOIICH_i + \phi CHINHSACH_i + \eta BOTRO_i + X_i + v_i \quad (3)$$

Trong đó DAUTU là biến số về quyết định đầu tư, YDINH thể hiện ý định đầu tư, LOIICH thể hiện lợi ích của việc đầu tư, CHINHSACH là biến số thể hiện tác động của chính sách, BOTRO thể hiện tác động của phát triển ngành hỗ trợ đến quyết định đầu tư, X là vector đại diện cho biến số về đặc điểm doanh nghiệp và vùng. Bài báo sử dụng ước tính đồng thời cả hai phương trình (2) và (3) sử dụng phương pháp khả dụng tối đa¹.

4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

4.1. Phân tích thống kê về mẫu

Vì đây là nghiên cứu khảo sát thực nghiệm dựa trên bảng câu hỏi. Do đó, có thể dẫn đến sai số trong kết quả từ cả bảng câu hỏi lẫn cách thức mã hóa dữ liệu. Để kiểm chứng điều này, tác giả sử dụng đo lường sai số phương pháp chung của Podsakoff et al. (2003). Tất cả các yếu tố đều đưa vào phân tích, có 4 nhân tố giải thích cho tất cả các biến (69,3% độ lệch) và không có yếu tố nào chi phối (yếu tố lớn nhất chiếm 21,5% độ lệch). Vì thế, mẫu thu thập đảm bảo tính khách quan và đáp ứng trắc nghiệm về thống kê. Hơn nữa, kiểm tra về hệ số VIF của tất cả các biến độc lập nhận giá trị từ 1.25 đến 1.97, gợi ý rằng vấn đề về đa cộng tuyến không có (theo Hair et al., 2006).

4.2. Kết quả phân tích thực nghiệm

Nghiên cứu sử dụng phần mềm thống kê STATA 11 để thực hiện kiểm định các giả thuyết. Điều kiện tiên quyết để sử dụng phương pháp IVprobit là phải chứng minh biến nội sinh trong phương trình (2). Từ bảng 1, kiểm tra hệ số Wald đã chứng minh phương pháp sử dụng là hợp lý.

Từ kết quả ở bảng 1, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng lợi ích của việc đầu tư, chính sách của từng địa phương và sự hiện diện của công nghiệp hỗ trợ có tác động tích cực đến quyết định của nhà đầu tư thông qua tác động trực tiếp đến ý định đầu tư. Nhìn chung, cả bốn giả thuyết đều nhận được sự hỗ trợ từ kết quả thực nghiệm (hệ số dương và ý nghĩa ở mức 99%). Khi chúng ta nhìn vào hệ số của ba biến số (lợi ích của đầu tư, tác động của chính sách và sự hiện diện của ngành hỗ trợ) ta thấy rằng các doanh nghiệp sẽ tìm kiếm lợi nhuận hoặc lợi ích đầu tư trước tiên khi nhắm đến quyết định đầu tư vào khu công nghiệp (hệ số của yếu tố này là cao nhất). Phát hiện rất quan trọng là sự hiện diện và phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ có tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp hơn là tác động của chính sách. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lớn thường có khuynh hướng đầu tư vào các khu công nghiệp nhiều hơn khi so với các doanh nghiệp nhỏ (hệ số 0.57). Điều này có thể là do các doanh nghiệp lớn có tiềm năng tài chính, kinh nghiệm và đang

trong quá trình mở rộng kinh doanh (điều này phù hợp với nghiên cứu của Lê Thế Giới, 2008). Hơn nữa, đa số các doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp ở miền Trung chủ yếu từ các doanh nghiệp trong vùng hoặc từ miền Nam. Số lượng các doanh nghiệp phía Bắc đầu tư vào khu vực này còn hạn chế.

4.3. Tác động của chính sách đến các khu vực kinh tế trong lĩnh vực đầu tư vào khu công nghiệp

Mặc dầu chính sách của từng địa phương có tác động tích cực đến việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp trong thời gian qua. Liệu chính sách này có ảnh hưởng một cách đồng đều đến các khu vực kinh tế hay không? Để thực hiện điều này, tác giả tiến hành hồi quy theo phương pháp IVprobit cho các khu vực kinh tế. Trong phạm vi của bài báo, tác giả tiến hành cho hai khu vực là nhà nước và tư nhân (kết quả ở bảng 2).

Theo bảng 2, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng tác động của chính sách đến các khu vực kinh tế là khác

Bảng 1: Tác động của các biến số đến quyết định đầu tư

Biến số	(1)	(2)
	Quyết định đầu tư	Ý định đầu tư
Lớn	0.570** (0.232)	-0.123 (0.207)
Vừa	0.319 (0.313)	0.164 (0.241)
Miền Trung	0.571** (0.237)	-0.173 (0.190)
Miền Nam	0.719** (0.343)	0.0926 (0.219)
Ảnh hưởng của chính sách		0.105*** (0.0308)
Lợi ích của đầu tư		0.254*** (0.0560)
Công nghiệp hỗ trợ		0.134*** (0.0364)
Ý định đầu tư	1.046*** (0.0716)	
Hằng số	-5.552*** (0.449)	2.649*** (0.376)
Hệ số athrho	-1.630***	
Số mẫu	206	206

Ghi chú: Độ lệch chuẩn trong dấu ngoặc. Mức ý nghĩa ở *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Bảng 2: Tác động của chính sách đến khu vực kinh tế

Biến số	Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân	
	Quyết định đầu tư	Ý định đầu tư	Quyết định đầu tư	Ý định đầu tư
Lớn	0.672** (0.338)	-0.120 (0.211)	0.533 (0.495)	-0.0750 (0.496)
Vừa	0.0658 (0.539)	0.130 (0.252)	0.359 (0.558)	0.224 (0.532)
Miền Trung	0.415 (0.346)	-0.145 (0.215)	0.581* (0.332)	-0.225 (0.293)
Miền Nam	0.821 (0.940)	0.148 (0.275)	0.766* (0.445)	0.0435 (0.318)
Ảnh hưởng của chính sách		0.151*** (0.0462)		0.0253 (0.0510)
Lợi ích của đầu tư		0.194** (0.0774)		0.303*** (0.0795)
Công nghiệp hỗ trợ		0.155** (0.0654)		0.145*** (0.0477)
Ý định đầu tư	1.572*** (0.186)		0.921*** (0.0785)	
Hằng số	-8.062*** (0.999)	2.661*** (0.474)	-4.920*** (0.648)	2.531*** (0.642)
Hệ số athrho	-1.960***		-1.582***	
Số mẫu	82	82	124	124

Ghi chú: Độ lệch chuẩn trong dấu ngoặc. Mức ý nghĩa ở *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

nhau. Chúng ta không nhận thấy tác động của chính sách đến khu vực kinh tế tư nhân, trong khi ý định đầu tư vào khu công nghiệp lại bị tác động lớn từ chính sách của chính quyền địa phương đối với khu công nghiệp đó. Điều này có thể là do Nhà nước đang đầu tư nguồn lực nhằm củng cố và nâng sức cạnh tranh của các công ty nhà nước, cùng lúc đó là cách ứng xử không công bằng và phần nào thiếu thiện cảm hơn dành cho các công ty tư nhân đối với quyết định đầu tư (Steer và Sen, 2010; Nguyễn, 2011). Điều này cho thấy những thay đổi cần có nhằm thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp hiện nay.

5. Kết luận và kiến nghị

Bài báo đã làm rõ các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư vào khu công nghiệp của một doanh nghiệp. Trong 3 nhân tố tác động lớn làm thay đổi ý định đầu tư thì lợi ích kỳ vọng từ quyết định đầu tư

là nhân tố then chốt ảnh hưởng đến việc ra quyết định. Hơn nữa, nghiên cứu thực nghiệm từ bài báo này cũng đã chứng minh tính hiệu quả và tác động của chính sách đến ý định và sau đó là quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào khu công nghiệp. Rõ ràng, chúng ta có thể an tâm rằng các quyết định mà các chính quyền địa phương hiện nay đang triển khai đối với các khu công nghiệp trên địa bàn miền Trung là hướng đi đúng đắn. Tuy nhiên, để thu hút đầu tư hơn nữa vào các khu công nghiệp, điều cần thiết phải điều chỉnh hiện nay là đào tạo những người làm chính sách và thực thi chính sách về thái độ và các đối xử công bằng hơn nữa giữa các thành phần kinh tế. Khu vực kinh tế tư nhân cần được sự quan tâm nhiều hơn về tiếp cận các nguồn lực của đất nước và địa phương, về các chính sách khuyến khích và thúc đẩy đầu tư nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa tại khu vực. □

Ghi chú:

1. Tham khảo Cameron and Trivedi (2009) về phương pháp này.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. & Madden, T. J. (1986). Prediction of goal-directed behavior: Attitudes, intentions, and perceived behavioral control. *Journal of Experimental Social Psychology*, Vol. 22, pp. 453-474.
- Atkinson, J. W. (1964). *An introduction to motivation*. Princeton, NJ: Van Nostrand.
- Cameron, A. C., & Trivedi, P. K. (2009). *Microeconometrics using STATA*. A Stata Press Publication.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1987). The support of autonomy and the control of behavior. *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 53, 1024-1037.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: an introduction to theory and research*. Addison-Wesley Addison-Wesley series in social psychology.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis (6th ed.)*. Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Kipping Matthias (1996). Inter-firm relations and industrial policy: The French and German steel producers and users in the twentieth century. *Business History*, Vol. 38, pp. 1-25.
- Lê Thế Giới. (2008). Các giải pháp phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ của thành phố Đà Nẵng. Đề tài cấp thành phố, Mã số: ĐN2007-2008.
- Lê Thế Giới. (2009). Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Số 1(30), trang 117-127.
- Morgan, R. M., & Hunt, S. D. (1994). The commitment-trust theory of relationship marketing. *Journal of Marketing*, Vol. 58, 20-38.
- Nguyen, N. P. (2011). Applying TRA to explain inter-firm cooperation: Empirical evidence from Vietnamese enterprises. *International Journal of Management and Information Systems*, Vol. 15, pp. 61-81.
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, Vol. 88, 879-903.
- Rosenfeld, S. A. (1996). Does cooperation enhance competitiveness? Assessing the impacts of inter-firm collaboration. *Research Policy*, Vol. 25, pp. 247-263.
- Silipo, D. B. (2005). The evolution of cooperation in patent races: Theory and experimental evidence. *Journal of Economics*, Vol. 85, pp. 1-38.
- Steer, L. & Sen, K. (2010). Formal and informal institutions in a transition economy: The case of Vietnam. *World Development*, Vol. 38, pp. 1603-1615.

Factors influencing investment attraction to the industrial zones in the central of Vietnam

Abstract

Attracting investment into the industrial zones is crucial to promote the economic development based on the industrialization and modernization that has been identified by the Communist Party. Most previous studies in this area are from the policy makers' perspective. This paper deeply analyzes the factors influencing investment in the industrial zones from the firm perspective. Inspired by analyzing investment behavior, this paper uses IVprobit model to test the proposed hypothesis. The benefit expected from the investment, the impact of policies on attracting investment and the development of supporting industries are the main factors influencing firms' investment intention. The paper also highlights the current status of the relevant bodies' treatment for the economic sectors. The paper has implications for both firms and policy implementation.

*Thông tin tác giả:

Nguyễn Phúc Nguyễn, tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Chiến lược, Du lịch, Nguồn nhân lực và chuỗi cung ứng

Các tạp chí đã đăng tải công trình: *International Journal of Business & Management; International Journal of Management & Information Systems; Tạp chí khoa học công nghệ (Đại học Đà Nẵng)*.

Email: nguyennp@ud.edu.vn